

# MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Hiểu được kết cấu chung của một tài khoản kế toán và kết cấu của các TKKT chủ yếu.
- Thực hiện được các định khoản kế toán và chỉ ra được các quan hệ đối ứng.
- Phân biệt được kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.
- Nắm được cơ bản hệ thống tài khoản kế toán doanh nghiệp Việt Nam.
- Nhớ được kết cấu một số tài khoản đặc biệt trong bảng hệ thống tài khoản kế toán.



# HƯỚNG DẪN HỌC



- Đọc tài liệu và tóm tắt những nội dung chính của từng bài.
- Luôn liên hệ và lấy ví dụ thực tế khi học đến từng vấn đề và khái niệm.
- Ôn lại chương 1 đối tượng của kế toán.
- Tìm hiểu về các chuẩn mực kế toán (chuẩn mực kế toán quốc tế, chuẩn mực kế toán Việt Nam, chuẩn mực kế toán Mỹ).
- Làm bài tập

# 1. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CỦA TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- Khái niệm và kết cấu chung của tài khoản kế toán
- Kết cấu của các tài khoản chủ yếu

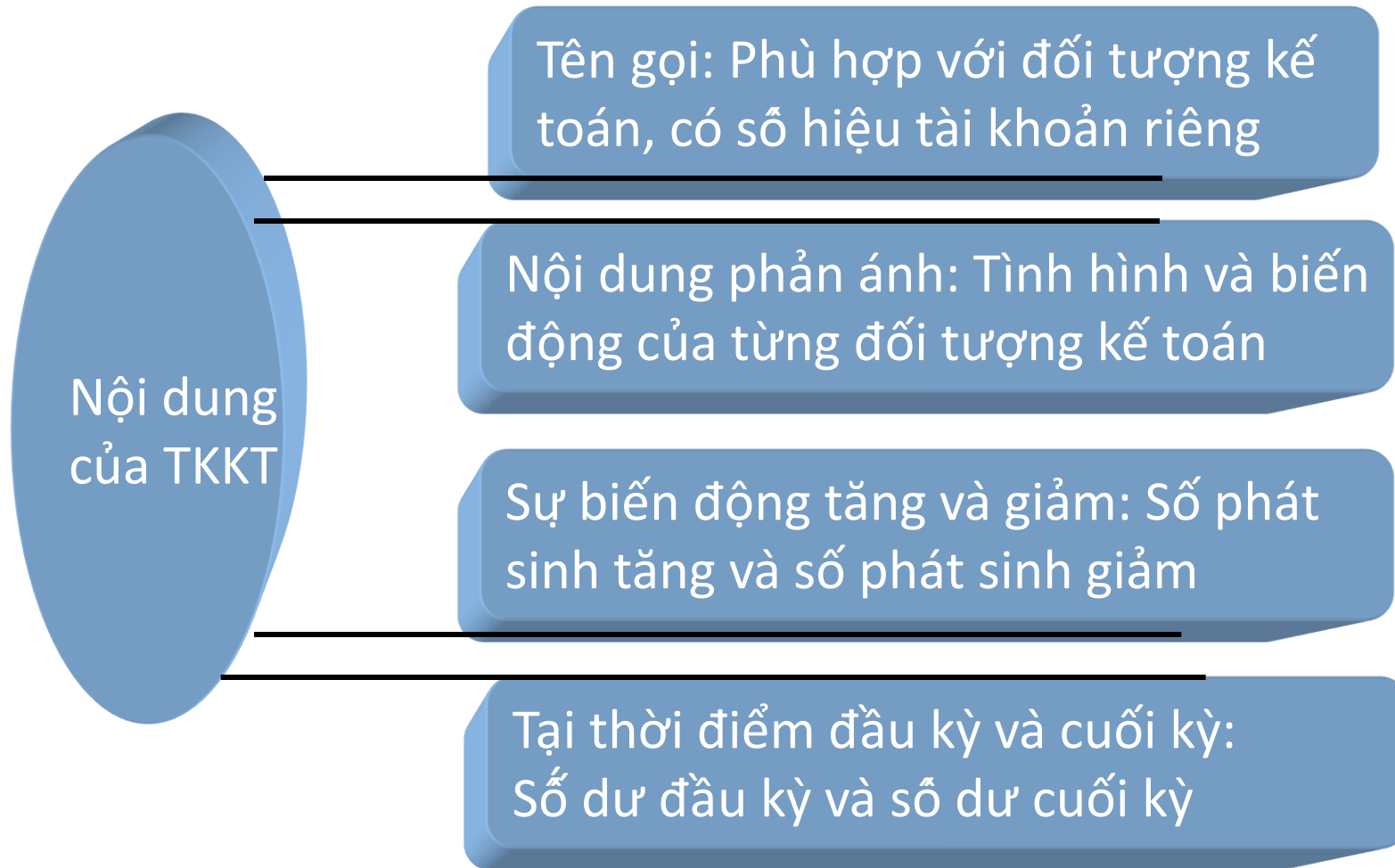


# 1.1. KHÁI NIỆM VÀ KẾT CẤU CHUNG CỦA TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- **Khái niệm:** là công cụ kế toán sử dụng để phân loại, tổng hợp thông tin theo từng đối tượng kế toán để ghi chép, phản ánh và kiểm tra một cách thường xuyên, liên tục tình hình và sự vận động của từng đối tượng kế toán đó.
- **Kết cấu chung của tài khoản:** Theo quy ước, Tài khoản kế toán có kết cấu dạng chữ T.

Nợ	Tên tài khoản	Có

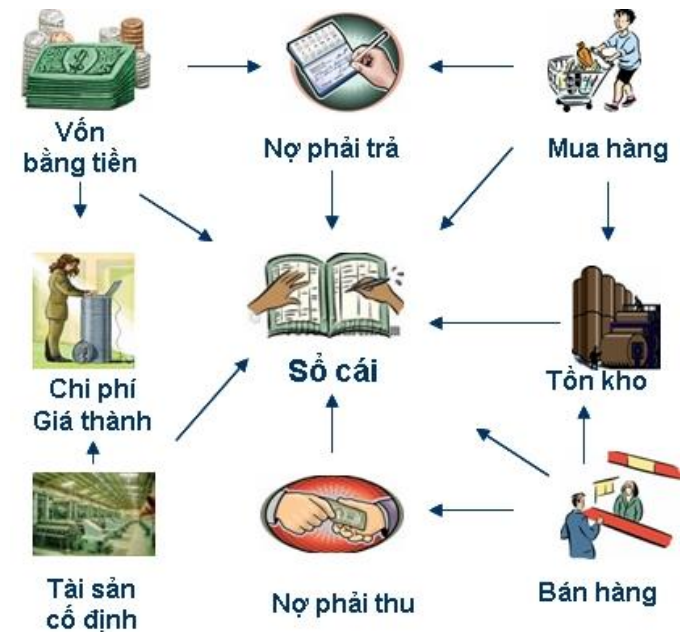
# 1.1. KHÁI NIỆM VÀ KẾT CẤU CHUNG (TIẾP THEO)



$$SDCK = SD \text{ ĐK} + SFST - SFSG$$

# 1.2. KẾT CẤU CÁC TÀI KHOẢN CHỦ YẾU

- Loại tài khoản phản ánh tài sản
- Loại tài khoản phản ánh nguồn vốn
- Loại tài khoản phản ánh doanh thu
- Loại tài khoản phản ánh chi phí
- Loại tài khoản xác định kết quả kinh doanh



# 1.2.1. TÀI KHOẢN PHẢN ÁNH TÀI SẢN

Tài khoản Tài sản	
Nợ	Có
<u>SDĐK</u>	
SPST	SPSG
Tổng SPST	Tổng SPSTG
<u>SDCK</u>	

# 1.2.2. TÀI KHOẢN PHẢN ÁNH NGUỒN VỐN

Tài khoản Nguồn vốn	
Nợ	Có
SPSG	<u>SDĐK</u>
	SPST
Tổng SPST	Tổng SPST
	<u>SDCK</u>



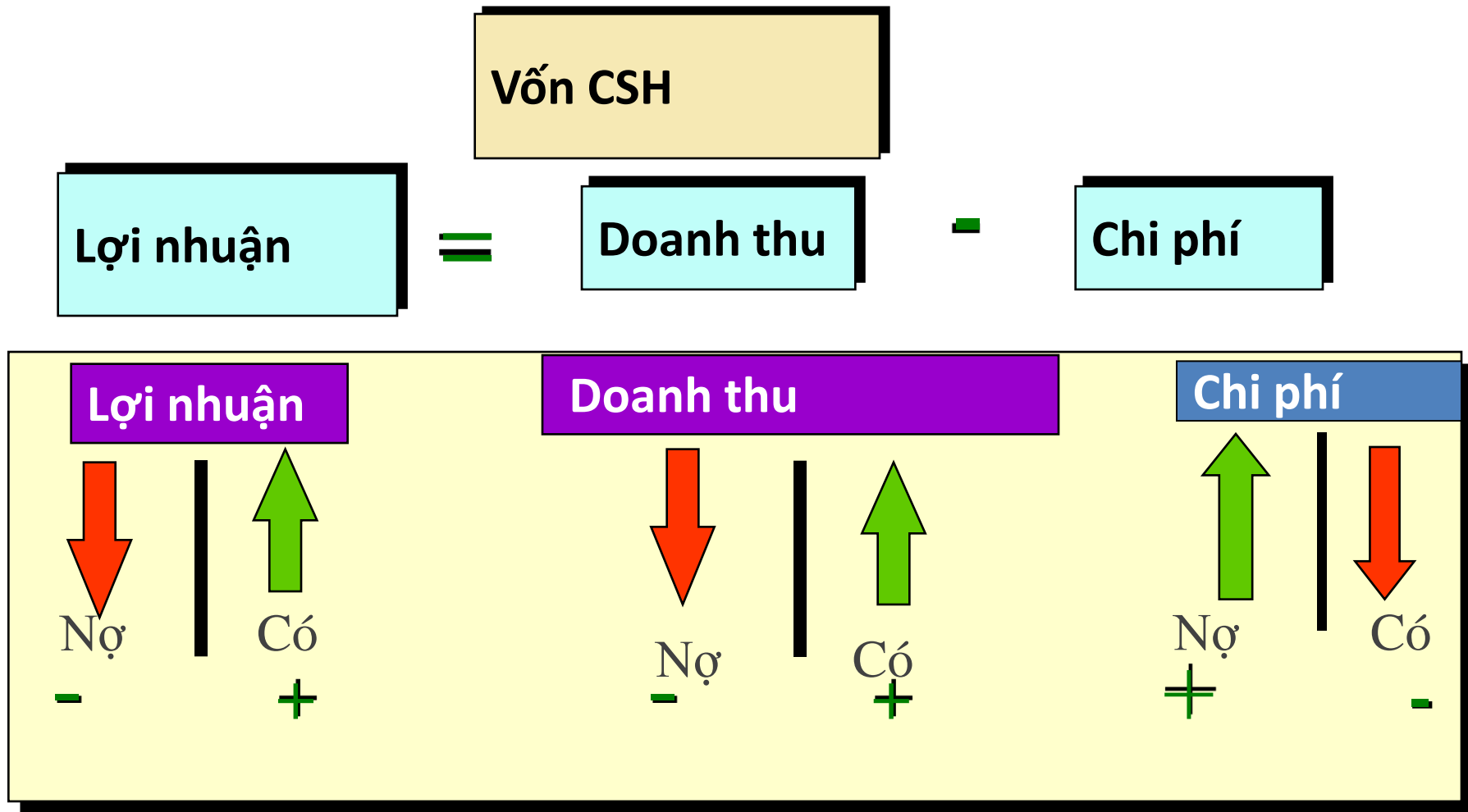
# 1.2.2. TÀI KHOẢN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

- Tài khoản phản ánh doanh thu (bao gồm doanh thu và thu nhập khác)
- Tài khoản phản ánh Chi phí
- Tài khoản xác định kết quả kinh doanh



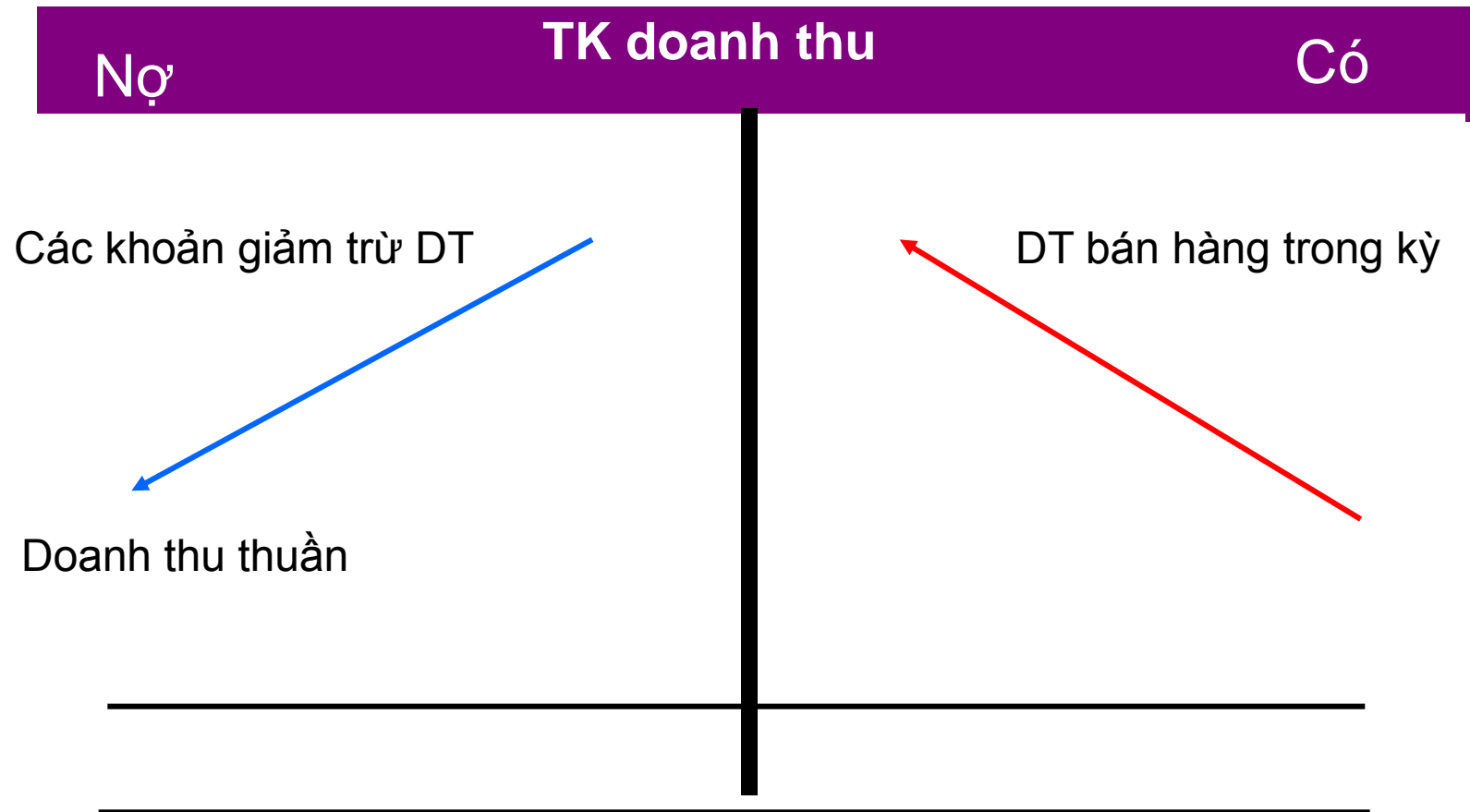
# 1.2.2. TÀI KHOẢN QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH

- TK doanh thu và thu nhập khác



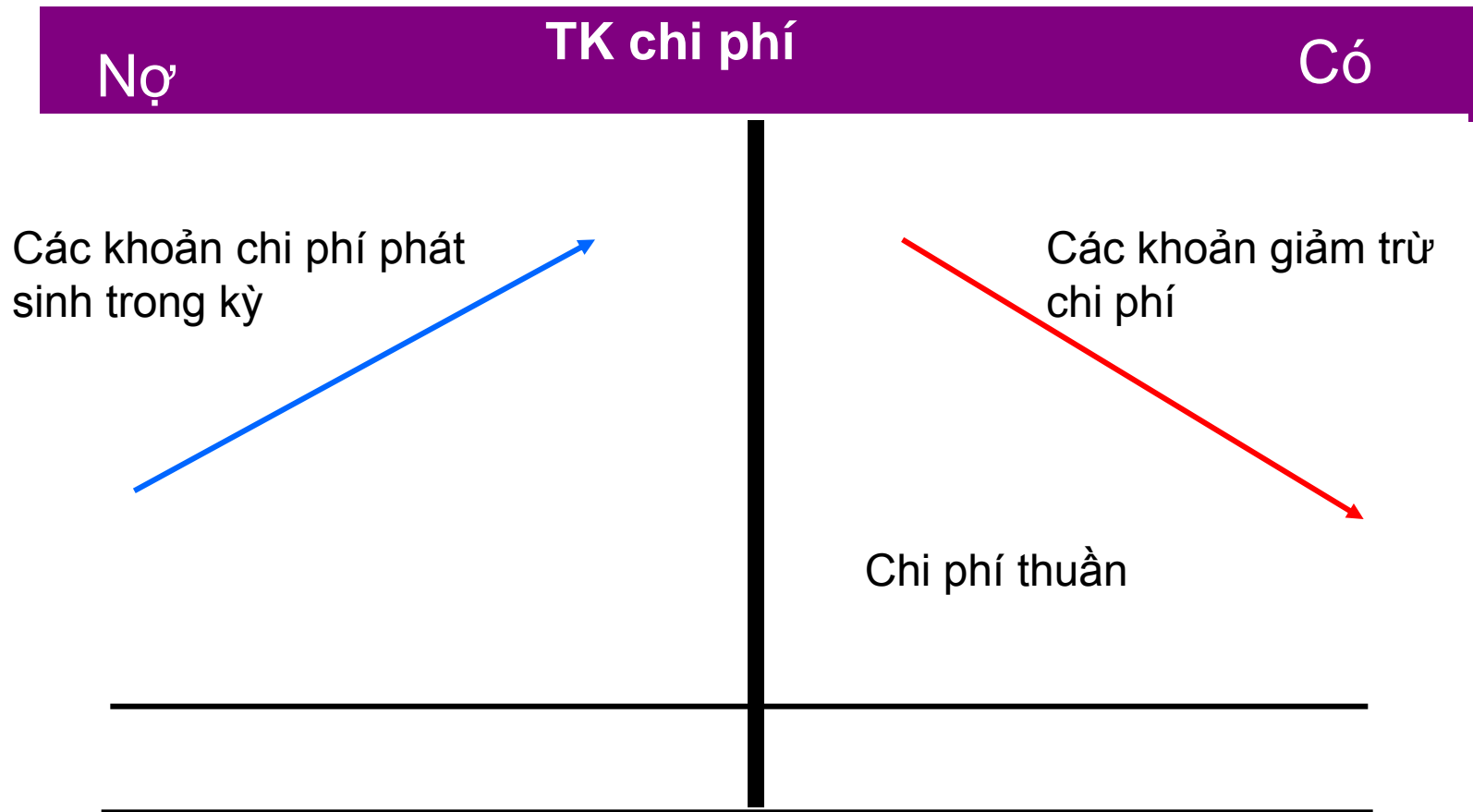
## 1.2.2. TÀI KHOẢN QUÁ TRÌNH SXKD (TIẾP THEO)

- Tài khoản doanh thu:



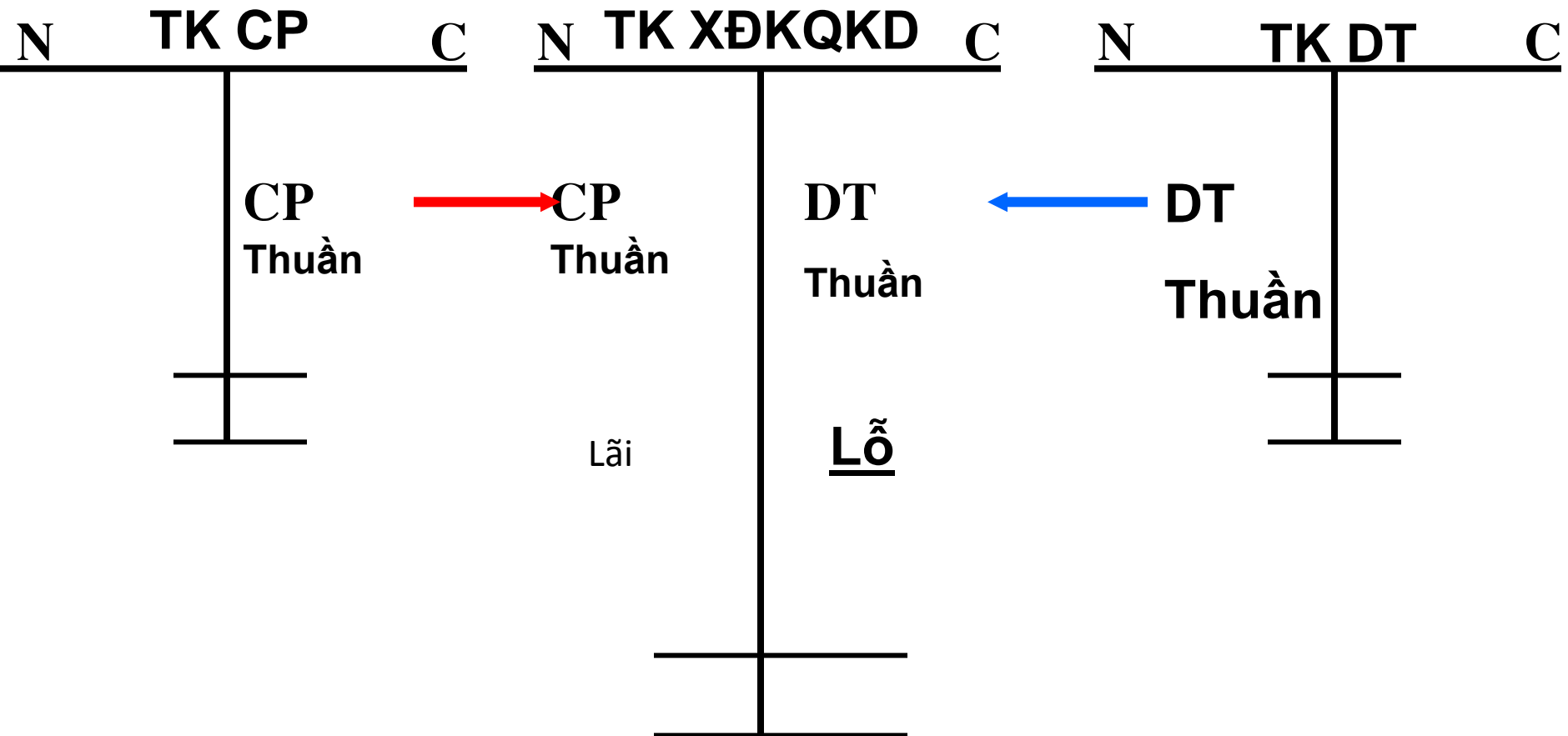
## 1.2.2. TÀI KHOẢN QUÁ TRÌNH SXKD (TIẾP THEO)

- Tài khoản chi phí



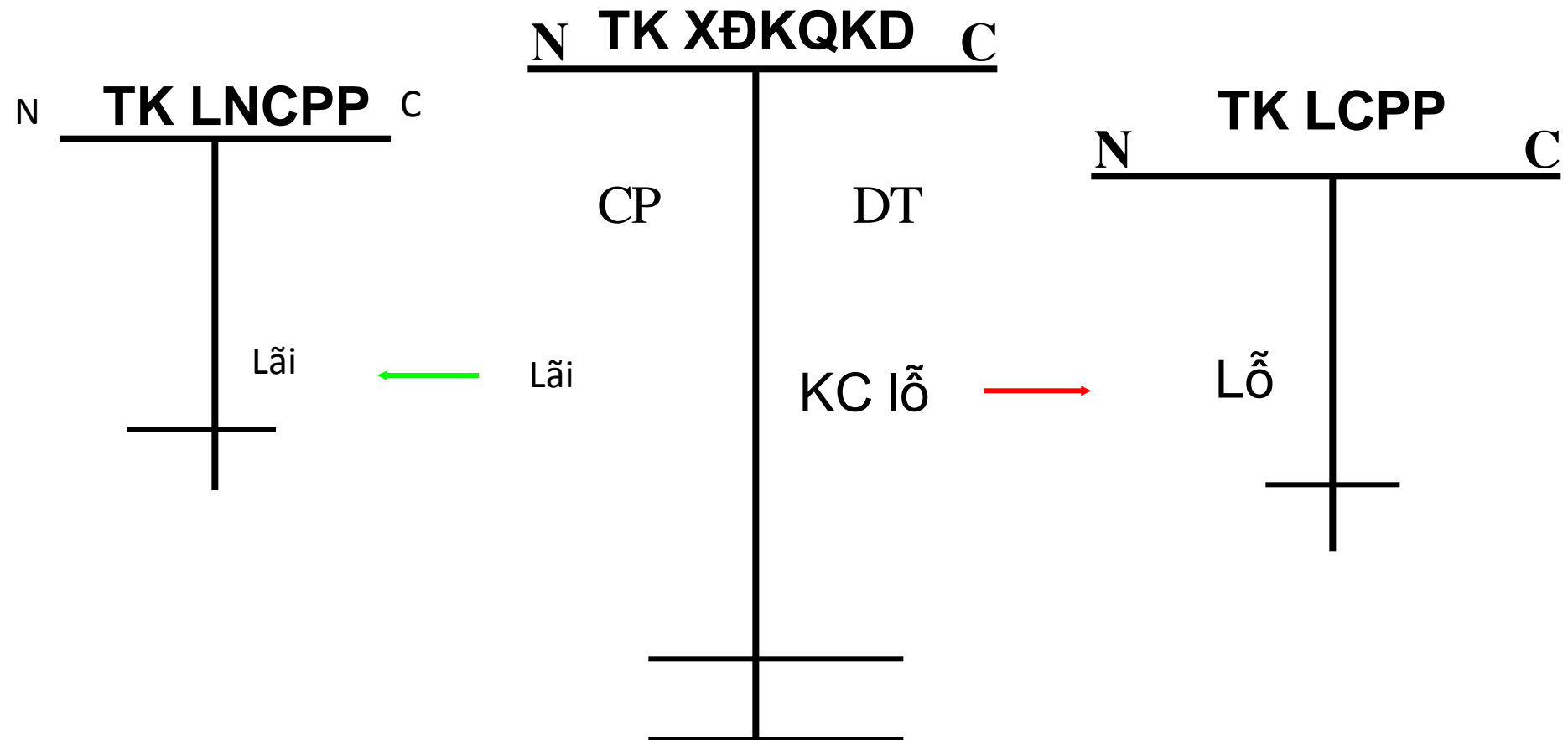
## 1.2.2. TÀI KHOẢN QUÁ TRÌNH SXKD (TIẾP THEO)

- Tài khoản xác định kết quả kinh doanh



## 1.2.2. TÀI KHOẢN QUÁ TRÌNH SXKD (TIẾP THEO)

- Kết chuyển lỗ hoặc lãi sang tài khoản LNCPP

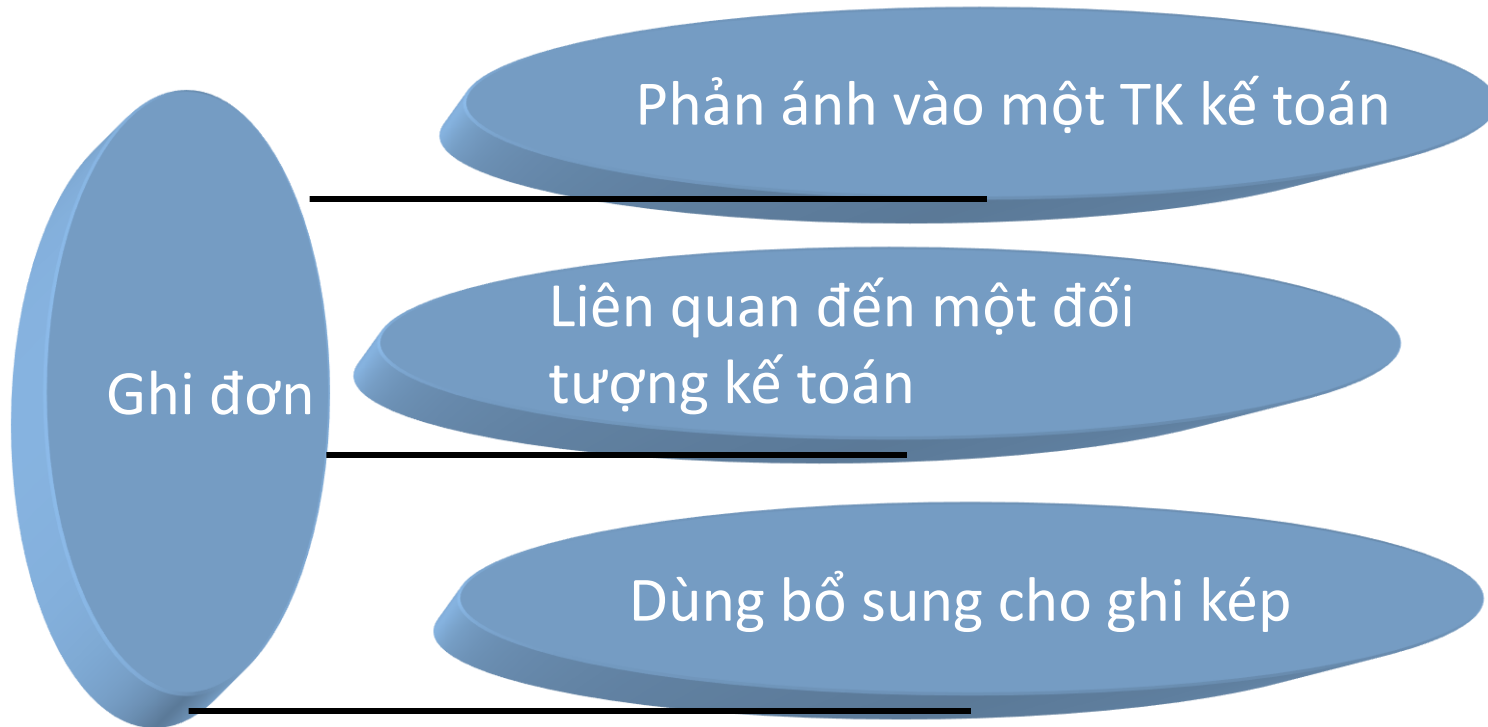


## 2. GHI CHÉP TRÊN TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

- **Khái niệm:** Ghi chép là phương pháp phản ánh các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh vào tài khoản kế toán một cách có hệ thống dựa trên cơ sở của chứng từ.
- **Phân loại:**
  - Ghi đơn
  - Ghi kép



## 2.1. GHI ĐƠN

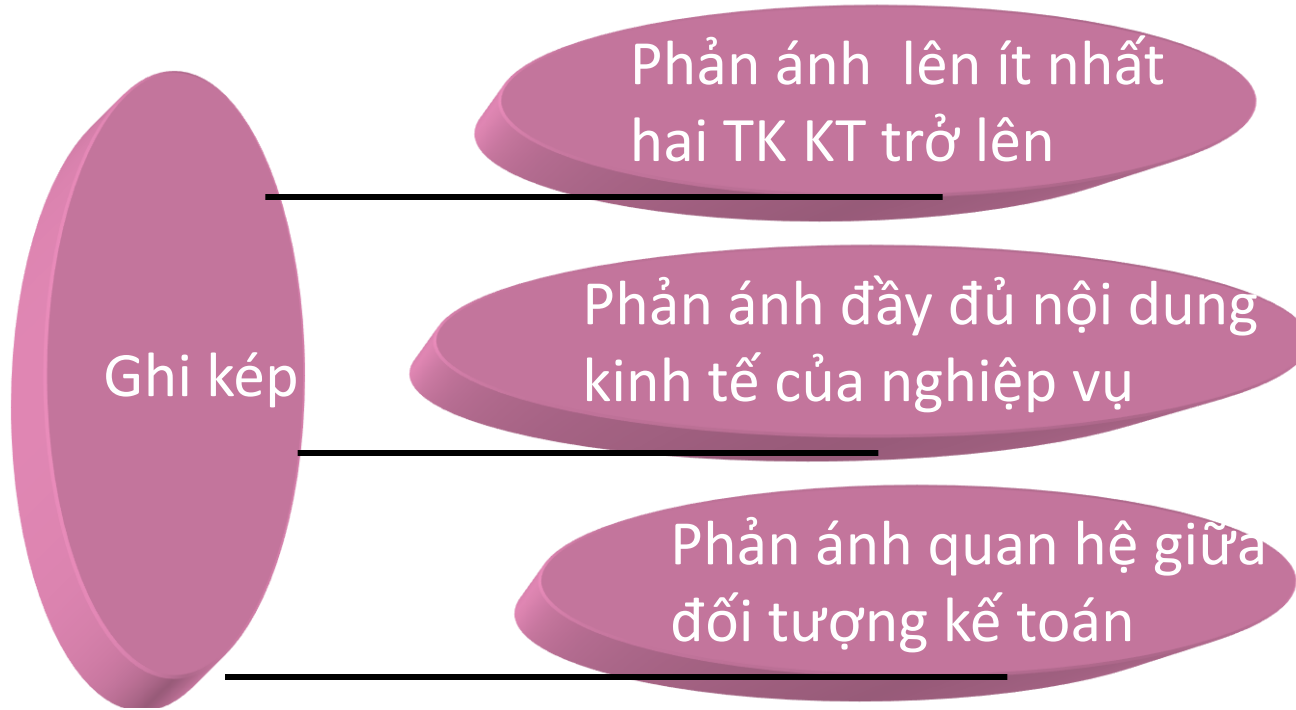


**Ví dụ:** Bạn thuê một ô tô trong một tháng, giá thuê là 4.000.000đ, giá trị xe là 350.000.000đ.

- Kế toán ghi: Nợ TK 00: 350.000.000



## 2.2. GHI KÉP



**Ví dụ:** Doanh nghiệp mua nguyên vật liệu trị giá 5 triệu đồng, đã nhập kho đủ, thanh toán bằng TGNH.

Nợ TK 152 (Nguyên vật liệu): 5.000.000

Có TK 112 (Tiền gửi ngân hàng): 5.000.000

## 2.2. GHI KÉP (TIẾP THEO)

**Định khoản kế toán:** là việc xác định tài khoản nào ghi Nợ, tài khoản nào ghi Có, với số tiền cụ thể là bao nhiêu đối với mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng nguyên tắc ghi kép.

→ Các tài khoản đó được gọi là các TK đối ứng và mối quan hệ giữa các TK được gọi là mối quan hệ đối ứng.

### Các bước tiến hành định khoản:

- Xác định đối tượng kế toán liên quan.
- Xác định tài khoản liên quan, kết cấu của tài khoản đó, từ đó xác định ghi Nợ hay ghi có các tài khoản này.
- Xác định số tiền cụ thể ghi vào từng tài khoản.
- Ghi Nợ, Có vào các tài khoản kế toán.

## 2.2. GHI KÉP (TIẾP THEO)

## Các loại định khoản: Có 2 loại định khoản

- **Định khoản giản đơn:** Chỉ liên quan đến 2 tài khoản kế toán.

→ Ghi Nợ 1 TK đối ứng với ghi Có 1 TK đối ứng.

**Ví dụ:** Doanh nghiệp vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ người bán 8 triệu đồng.

Kế toán ghi: Nợ TK 331                      8 triệu

Có TK 112      8 triệu

- **Định khoản phức tạp:** Liên quan đến từ 3 tài khoản trở lên.

→ Ghi Nợ 1 TK đối ứng với ghi Có nhiều TK và ngược lại.

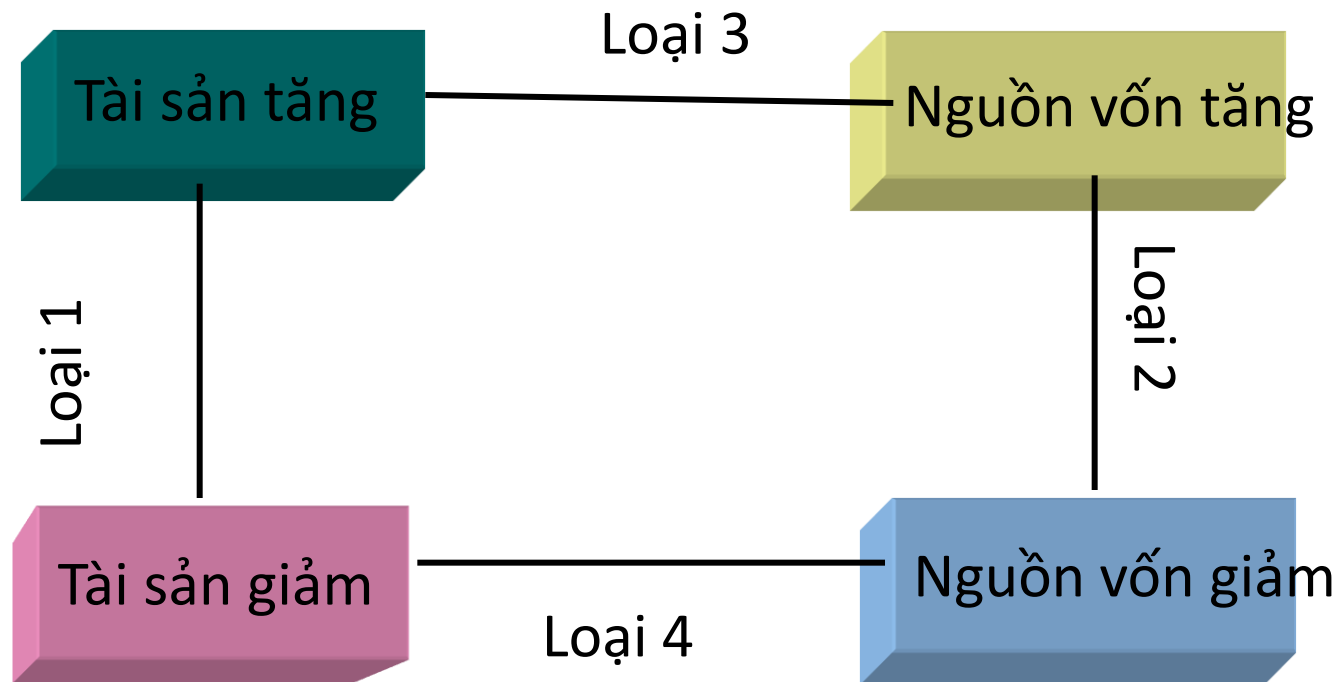
**Ví dụ:** Doanh nghiệp dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng 10 triệu đồng và trả nợ người bán 5 triệu đồng.

Kế toán ghi:      Nợ TK 331      5 triệu

Nợ TK 311      10 triệu

Có TK 111      15 triệu

### 3. CÁC MỐI QUAN HỆ ĐỐI ỨNG

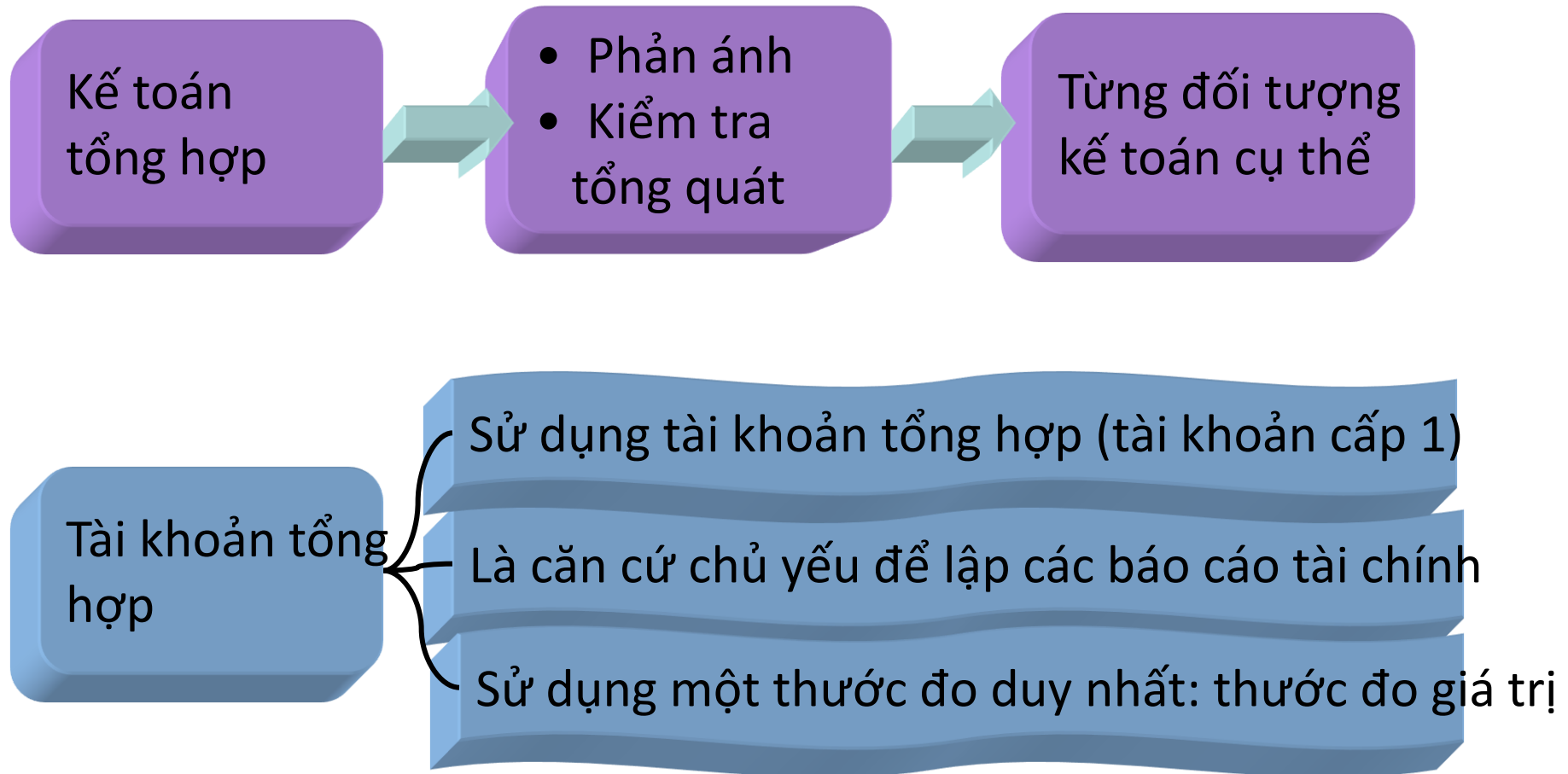


# 4. KẾ TOÁN TỔNG HỢP VÀ KẾ TOÁN CHI TIẾT

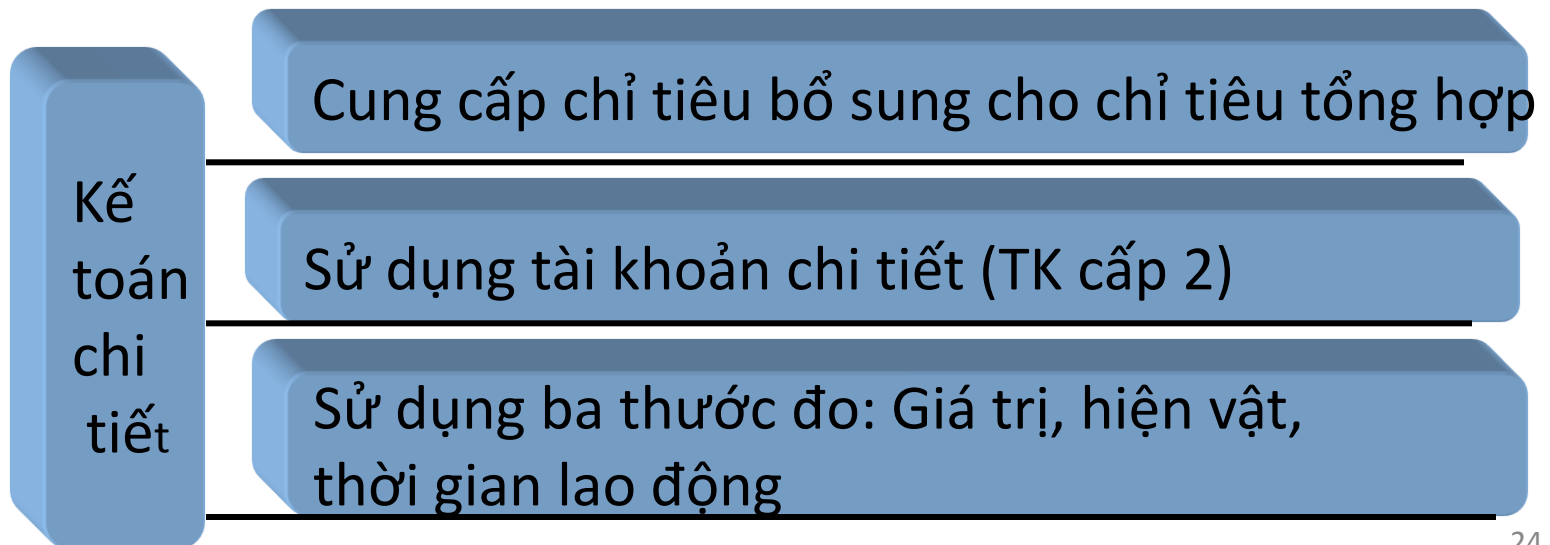
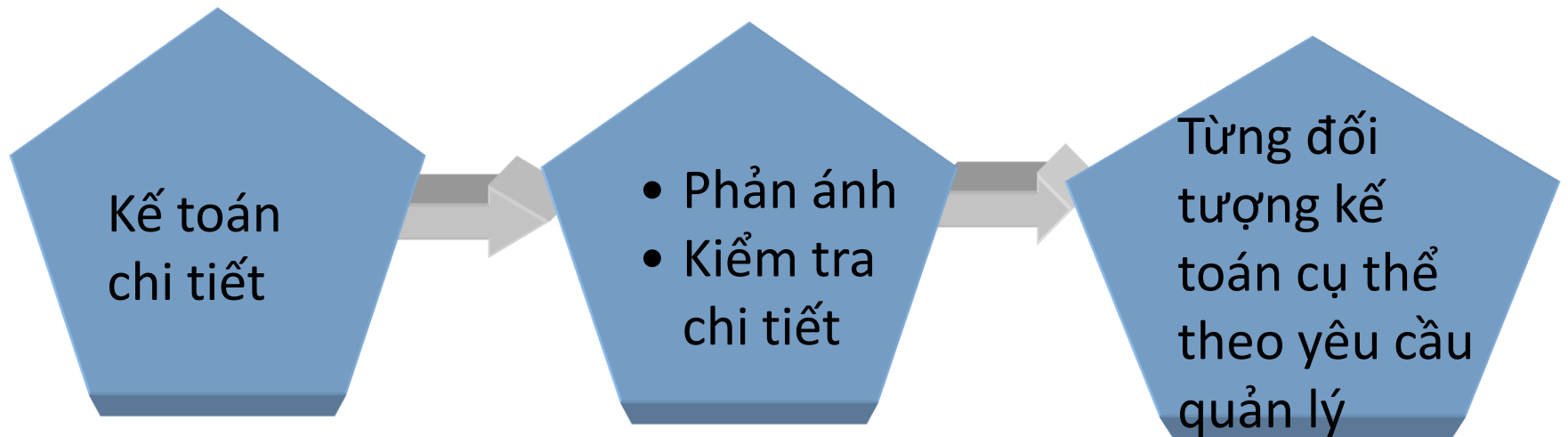
- Kế toán tổng hợp
- Kế toán chi tiết



# 4.1. KẾ TOÁN TỔNG HỢP



## 4.1. KẾ TOÁN CHI TIẾT



## 5. Giới thiệu hệ thống TK kế toán thống nhất

- Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 áp dụng từ 5/4/2006 trong các DN Việt Nam.
- Hệ thống TK kế toán thống nhất được quy định áp dụng cho nước ta bao gồm 9 loại và 1 TK ngoài bảng



- Loại I: Tài khoản tài sản ngắn hạn
- Loại II: Tài khoản tài sản dài hạn
- Loại III: Tài khoản nợ phải trả
- Loại IV: Tài khoản vốn chủ sở hữu
- Loại V: Tài khoản doanh thu
- Loại VI: Tài khoản chi phí sản xuất kinh doanh
- Loại VII: Tài khoản thu nhập khác
- Loại VIII: Tài khoản chi phí khác
- Loại IX: Tài khoản xác định kết quả kinh doanh
- Tài khoản 0 (tài khoản ngoài bảng)

# Phân loại tài khoản

- a. Căn cứ theo nội dung kinh tế của tài khoản
  - b. Căn cứ theo mức độ phản ánh của tài khoản
  - c. Căn cứ theo số liệu để lập BCTC
- 
- Tài khoản tài sản (1-2)
  - Tài khoản nguồn vốn (3-4)
  - Tài khoản quá trình sản xuất kinh doanh (5-9)

## Lưu ý (tiếp)

- Tài khoản điều chỉnh giảm: là các TK phản ánh chỉ tiêu điều chỉnh giảm cho các chỉ tiêu ở trên các TK chủ yếu.
- Kết cấu của TK điều chỉnh giảm ngược với kết cấu của TK mà nó điều chỉnh.

# Tài khoản điều chỉnh giảm tài sản

- TK 129: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
- TK 139: Dự phòng phải thu khó đòi
- TK 159: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- TK 229: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn
- TK 214: Hao mòn tài sản cố định

# Tài khoản điều chỉnh giảm doanh thu

- TK 521: Chiết khấu thương mại
- TK 531: Hàng bán bị trả lại
- TK 532: Giảm giá hàng bán

# Tài khoản lưỡng tính

- Là các TK vừa phản ánh tài sản vừa phản ánh nguồn vốn
  - TK 131: Phải thu của khách hàng
  - TK 331: Phải trả cho người bán

# TÓM TẮT BÀI 4

Trong bài này chúng ta đã xem xét các nội dung chính sau:

- Tài khoản kế toán được mở ra cho từng đối tượng kế toán riêng biệt.
- Tài khoản kế toán có kết cấu hình chữ T, bên trái là Nợ, bên phải là Có – Nợ, Có là thuật ngữ của kế toán.
- Có 4 loại tài khoản chủ yếu là tài khoản phản ánh tài sản, tài khoản phản ánh nguồn vốn, tài khoản phản ánh doanh thu, tài khoản phản ánh chi phí và tài khoản xác định kết quả kinh doanh.
- Có 2 cách ghi chép trên tài khoản kế toán là ghi đơn và ghi kép.
- Có 2 loại định khoản kế toán là định khoản giản đơn và định khoản phức tạp.
- Có 4 mối quan hệ đối ứng.

# TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này chúng ta đã xem xét các nội dung chính sau:

- Tài khoản kế toán được mở ra cho từng đối tượng kế toán riêng biệt.
- Tài khoản kế toán có kết cấu hình chữ T, bên trái là Nợ, bên phải là Có – Nợ, Có là thuật ngữ của kế toán.
- Có 4 loại tài khoản chủ yếu là tài khoản phản ánh tài sản, tài khoản phản ánh nguồn vốn, tài khoản phản ánh doanh thu, tài khoản phản ánh chi phí và tài khoản xác định kết quả kinh doanh.
- Có 2 cách ghi chép trên tài khoản kế toán là ghi đơn và ghi kép.
- Có 2 loại định khoản kế toán là định khoản giản đơn và định khoản phức tạp.
- Có 4 mối quan hệ đối ứng.